

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẺ OCB

(Áp dụng từ ngày 01/12/2025)

I. THẺ GHI NỢ	2
1. Thẻ ghi nợ đang phát hành	2
1.1. Thẻ ghi nợ nội địa OCB Natural	2
1.2. Thẻ ghi nợ quốc tế OCB Mastercard Passport	4
1.3. Thẻ ghi nợ quốc tế JCB Debit	6
2. Thẻ ghi nợ ngừng phát hành	8
2.1. Thẻ ghi nợ quốc tế OCB Mastercard Chuẩn/ Vàng	8
II. THẺ TÍN DỤNG	9
1. Thẻ tín dụng đang phát hành	9
1.1. Thẻ tín dụng nội địa OCB Natural	9
1.2. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Mastercard Lifestyle	10
1.3. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Mastercard Platinum	11
1.4. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Doctor Mastercard Platinum	12
1.5. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Mastercard Priority Banking	13
1.6. Thẻ tín dụng quốc tế đồng thương hiệu OCB Bamboo Airways Mastercard Platinum	14
1.7. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Installment Mastercard Platinum	15
1.8. Thẻ tín dụng quốc tế OCB JCB vàng	16
1.9. Thẻ tín dụng quốc tế OCB JCB Platinum	17
1.10. Thẻ tín dụng số OCB iGEN Mastercard Platinum (thẻ tín dụng phi vật lý)	18
2. Thẻ tín dụng ngừng phát hành	19
2.1. Thẻ tín dụng quốc tế OCB JCB Chuẩn	19
III. THẺ TÍCH HỢP	20
1. Thẻ tích hợp đang phát hành	20
1.1. OCB Mastercard World 2in1	20
IV. PHÍ DỊCH VỤ TRẢ GÓP THẺ TÍN DỤNG	21
1. Hình thức đăng ký trả góp phí thu một lần	21
2. Hình thức đăng ký trả góp phí thu hàng tháng	22
V. HẠN MỨC GIAO DỊCH	23
1. Hạn mức giao dịch Thẻ ghi nợ	23
2. Hạn mức giao dịch Thẻ tín dụng	29
3. Hạn mức giao dịch Thẻ tích hợp	33

I. THẺ GHI NỢ

1. Thẻ ghi nợ đang phát hành

1.1. Thẻ ghi nợ nội địa OCB Natural

Stt	Hạng mục phí	Gói TK Speed up	Gói TK Dream	KH Vãng lai	KH Ưu tiên	KH Chi lương	KH sinh viên	CBNV OCB
1.	Phí thường niên							
a.	Mức phí	60.000 VND/thẻ/năm						
b.	Phát hành theo phương thức điện tử OCB OMNI ¹							
	Thẻ ghi nợ đầu tiên phát hành ²	-	- ▪ Năm đầu: Miễn phí ▪ Từ năm 2: thu phí	▪ Năm đầu: Miễn phí ▪ Từ năm 2: thu phí	▪ Năm đầu: Miễn phí ▪ Từ năm 2: thu phí	▪ Năm đầu: Miễn phí ▪ Từ năm 2: thu phí	Miễn phí	Miễn phí
	Từ thẻ thứ 2 trở đi	-	-	Thu phí	Thu phí	Thu phí	Miễn phí	Miễn phí
c.	Thẻ phát hành qua kênh ĐVKD	Miễn phí	▪ Năm đầu: Miễn phí ▪ Từ năm 2: thu phí	Thu phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
2.	Điều kiện hoàn phí thường niên các năm tiếp theo ³	Số dư TKTT bình quân 12 tháng từ 10.000.000 VND trở lên						
3.	Phí rút tiền mặt ⁴							

¹ OCB OMNI (hay còn gọi là Ngân hàng điện tử OCB OMNI) là hệ thống các phương tiện điện tử được OCB sử dụng để giao dịch với Khách hàng, qua đó, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng cho Khách hàng thông qua internet.

² Thẻ ghi nợ đầu tiên phát hành là thẻ được mở tại thời điểm khách hàng không có thẻ ghi nợ còn hiệu lực nào tại OCB.

³ Số dư Tài khoản thanh toán bình quân trong 12 tháng kế liên trước tháng có phát sinh giao dịch thu PTN

⁴ Phí rút tiền áp dụng cho các thẻ phát hành trước 01/07/2025

Hạng mục phí		KH Vãng lai	KH Ưu tiên	KH Chi lương	KH thuộc doanh nghiệp liên kết với OCB	KH là sinh viên thuộc trường liên kết	CBNV OCB
Tại ATM của OCB		1.100 VND/lần	1.100 VND/lần	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
Tại ATM khác OCB	Trong nước	3.300 VND/lần	3.300 VND/lần	- Miễn phí 3 năm đầu - Từ năm thứ 4: 1.100 VND/lần	- Miễn phí 5 giao dịch đầu tiên/tháng - Các giao dịch còn lại: 1.100 VND/lần	- Miễn phí 3 giao dịch đầu tiên/tháng - Các giao dịch còn lại: 1.100 VND/lần	Miễn phí
	Ngoài nước	- BC Card (Hàn Quốc): 2% số tiền giao dịch, tối thiểu 50.000 VND/lần - Phụ phí theo QĐ của NHTT					

Stt	Hạng mục phí		Gói TK Speed up	Gói TK Dream	KH Vãng lai	KH Ưu tiên	KH Chi lương	KH sinh viên	CBNV OCB
a.	Tại ATM của OCB		Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	Trong nước	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
		Ngoài nước	▪ BC Card (Hàn quốc): 2% số tiền giao dịch, tối thiểu 50.000 VND/lần ▪ Phụ phí theo QĐ của NHTT						
4.	Phí cấp lại thẻ		50.000 VND/lần/thẻ						
5.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ		100.000 VND/lần/thẻ						
6.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài bằng VND		1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần						
7.	Phí giao thẻ tận tay KH theo yêu cầu								
a.	Thẻ phát hành theo phương thức điện tử OCB OMNI		30.000 VND/thẻ/lần						
b.	Thẻ phát hành qua kênh ĐVKD		Miễn phí						

1.2. Thẻ ghi nợ quốc tế OCB Mastercard Passport

Stt	Hạng mục phí		Gói TK Invest Pro	Gói TK Invest	Gói TK Speed up	KH Vãng lai	KH Ưu tiên	CBNV OCB
1.	Phí thường niên							
a.	Mức phí		200.000 VND/thẻ/năm					
b.	Phát hành theo phương thức điện tử OCB OMNI ⁵							
	Thẻ ghi nợ đầu tiên phát hành ⁶		-	-	-	Năm đầu: Miễn phí Từ năm 2: thu phí	Miễn phí	Miễn phí
	Từ thẻ thứ 2 trở đi		-	-	-	Thu phí	Miễn phí	Miễn phí
c.	Thẻ phát hành qua kênh ĐVKD		Miễn phí	Miễn phí	Thu phí	Thu phí	Miễn phí	Miễn phí
2.	Điều kiện hoàn phí thường niên các năm tiếp theo ⁷		Số dư TKTT bình quân 12 tháng từ 15.000.000 VND trở lên					
3.	Phí rút tiền mặt ⁸							
a.	Tại ATM của OCB		Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
b.		Trong nước	Miễn phí	Miễn phí	20.000 VND/lần	20.000 VND/lần	Miễn phí	20.000 VND/lần

⁵ OCB OMNI (hay còn gọi là Ngân hàng điện tử OCB OMNI) là hệ thống các phương tiện điện tử được OCB sử dụng để giao dịch với Khách hàng, qua đó, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng cho Khách hàng thông qua internet.

⁶ Thẻ ghi nợ đầu tiên phát hành là thẻ được mở tại thời điểm khách hàng không có thẻ ghi nợ còn hiệu lực nào tại OCB.

⁷ Số dư Tài khoản thanh toán bình quân trong 12 tháng kế liên trước tháng có phát sinh giao dịch thu PTN

⁸ Phí rút tiền áp dụng cho các thẻ phát hành trước 01/07/2025

Hạng mục phí	KH Vãng lai	KH Ưu tiên	KH Chi lương	KH thuộc doanh nghiệp liên kết với OCB	KH là sinh viên thuộc trường liên kết	CBNV OCB
Tại ATM của OCB	1.100 VND/lần	Miễn phí	1.100 VND/lần	1.100 VND/lần	1.100 VND/lần	1.100 VND/lần
Tại ATM khác OCB	Trong nước	20.000 VND/lần	Miễn phí	20.000 VND/lần	20.000 VND/lần	20.000 VND/lần
	Ngoài nước	- BC Card (Hàn quốc): 2% số tiền giao dịch, tối thiểu 50.000 VND/lần - Phụ phí theo QĐ của NHTT				

Stt	Hạng mục phí		Gói TK Invest Pro	Gói TK Invest	Gói TK Speed up	KH Vãng lai	KH Ưu tiên	CBNV OCB
	Tại ATM khác OCB	Nước ngoài	▪ Nước ngoài: 3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND/lần ▪ Phụ phí theo QĐ của NHTT					
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB		3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND/lần Phụ phí theo QĐ của NHTT					
4.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài							
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ⁹		▪ Giao dịch Ecommerce: 1.2% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND ▪ Các hình thức khác: 2.95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND					
b.	Đồng giao dịch là VND		1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND					
5.	Phí cấp lại thẻ		100.000 VND/lần/thẻ					
6.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ		100.000 VND/lần/thẻ					
7.	Phí giao thẻ tận tay KH theo yêu cầu							
a.	Thẻ phát hành theo phương thức điện tử OCB OMNI		30.000 VND/thẻ/lần					
b.	Thẻ phát hành qua kênh ĐVKD		Miễn phí					
8.	Phí nhận tiền thanh toán qua thẻ (Money Send)		50.000 VND/lần					

⁹ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch.

1.3. Thẻ ghi nợ quốc tế JCB Debit

Stt	Hạng mục phí		KH Vãng lai	KH Ưu tiên	CBNV OCB
1.	Phí thường niên				
a.	Mức phí		100.000 VND/thẻ/năm		
b.	Phát hành theo phương thức điện tử OCB OMNI ¹⁰				
	Thẻ ghi nợ đầu tiên phát hành ¹¹		Năm đầu: Miễn phí Từ năm 2: thu phí	Năm đầu: Miễn phí Từ năm 2: thu phí	Miễn phí
	Từ thẻ thứ 2 trở đi		Thu phí	Thu phí	Miễn phí
c.	Thẻ phát hành qua kênh ĐVKD		Thu phí	Miễn phí	Miễn phí
2.	Điều kiện hoàn phí thường niên các năm tiếp theo ¹²		Số dư TKTT bình quân 12 tháng từ 15.000.000 VND trở lên		
3.	Phí rút tiền mặt ¹³				
a.	Tại ATM của OCB		Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	Trong nước	20.000 VND/lần	Miễn phí	Miễn phí
		Nước ngoài	3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND/lần Phụ phí theo QĐ của NHTT		

¹⁰ OCB OMNI (hay còn gọi là Ngân hàng điện tử OCB OMNI) là hệ thống các phương tiện điện tử được OCB sử dụng để giao dịch với Khách hàng, qua đó, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng cho Khách hàng thông qua internet.

¹¹ Thẻ ghi nợ đầu tiên phát hành là thẻ được mở tại thời điểm khách hàng không có thẻ ghi nợ còn hiệu lực nào tại OCB.

¹² Số dư Tài khoản thanh toán bình quân trong 12 tháng kế liên trước tháng có phát sinh giao dịch thu PTN

¹³ Phí rút tiền áp dụng cho các thẻ phát hành trước 01/07/2025

Hạng mục phí	KH Vãng lai	KH Ưu tiên	KH Chi lương	KH thuộc doanh nghiệp liên kết với OCB	KH là sinh viên thuộc trường liên kết	CBNV OCB
Tại ATM của OCB	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
Tại ATM khác OCB	Trong nước	7.900 VND/lần	7.900 VND/lần	Miễn phí	Miễn phí	7.900 VND/lần
	Ngoài nước	- BC Card (Hàn quốc): 2% số tiền giao dịch, tối thiểu 50.000 VND/lần - Phụ phí theo QĐ của NHTT				

Stt	Hạng mục phí	KH Vãng lai	KH Ưu tiên	CBNV OCB
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	▪ 3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND/lần ▪ Phụ phí theo QĐ của NHTT		
4.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ¹⁴	2.95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND		
5.	Phí cấp lại thẻ	100.000 VND/lần/thẻ		
6.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/lần/thẻ		
7.	Phí giao thẻ tận tay KH theo yêu cầu			
a.	Thẻ phát hành theo phương thức điện tử OCB OMNI	30.000 VND/thẻ/lần		
b.	Thẻ phát hành qua kênh ĐVKD	Miễn phí		

¹⁴ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch.

2. Thẻ ghi nợ ngừng phát hành

2.1. Thẻ ghi nợ quốc tế OCB Mastercard Chuẩn/ Vàng

Stt	Loại phí	KH vắng lai	KH chi lương/ DN hợp tác liên kết với OCB	CBNV OCB
1.	Phí thường niên (VND/thẻ/năm)	100.000		Miễn phí
2.	Phí rút tiền mặt			
a.	Tại ATM OCB	1.100 VND/lần	Miễn phí	
b.	Tại ATM khác OCB	▪ 3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT		
c.	Tại máy POS của ĐVCNT khác OCB			
3.	Phí xử lý giao dịch ngoại tệ			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ¹⁵	2.95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
4.	Phí xác nhận thông tin theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/lần		
5.	Phí nhận tiền nhanh qua thẻ (Money Send)	50.000 VND/lần		

¹⁵: Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch.

II. THẺ TÍN DỤNG

1. Thẻ tín dụng đang phát hành

1.1. Thẻ tín dụng nội địa OCB Natural

Stt	Loại phí	Mức phí		
		KH vắng lai	KHUT ¹⁶	CBNV OCB
1.	Phí phát hành	▪ Thẻ chính: Miễn phí ▪ Thẻ phụ: 100.000 VND/thẻ/lần		Miễn phí
2.	Phí thường niên			
a.	Mức phí	▪ Thẻ chính: 200.000 VND/thẻ/năm ▪ Thẻ phụ: 100.000 VND/thẻ/năm (Miễn phí đối với thẻ phụ phát hành từ 01/01/2025 trở đi)		
b.	Ưu đãi	Miễn phí năm đầu	Miễn phí	Miễn phí
c.	Mức DSGD ¹⁷ để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	30.000.000 VND		-
3.	Phí cấp lại thẻ	100.000 VND/ thẻ/ lần		
4.	Phí rút tiền mặt			
a.	Tại ATM OCB	Miễn phí		
b.	Tại ATM khác OCB	▪ Trong nước: Miễn phí ▪ Tại BC Card (Hàn Quốc): 2% số tiền giao dịch, tối thiểu 50.000 VND/lần		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	▪ 2% số tiền giao dịch, tối thiểu 30.000 VND ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT		
5.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày		
6.	Phí sử dụng vượt HTMD	100.000 VND/thẻ/kỳ lập BTBGD		
7.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	▪ Chậm thanh toán ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. ▪ Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày ▪ Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD		
8.	Lãi suất			
a.	Trong hạn	37%/ năm		18%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn		
9.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài bằng VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10,000 VND/lần		
10.	Phí xác nhận theo yêu cầu Chủ thẻ	100.000 VND/ lần		
11.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng ¹⁸	1% doanh số giao dịch		
12.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch		
13.	Phí thanh lý thẻ	Áp dụng đối với thẻ phát hành từ 20/9/2024 trở đi: ▪ Thẻ đã thu PTN ¹⁹ : Miễn phí ▪ Thẻ được miễn/hoàn PTN: 199.000 VND		Miễn phí

¹⁶ Định danh KHUT được xác định tại thời điểm thu PTN hàng năm.

¹⁷ DSGD sale + cash tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

¹⁸ Tại mỗi hãng, Quý khách có thể chi tiêu đến 90% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh

¹⁹ PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.2. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Mastercard Lifestyle

Stt	Loại phí	Mức phí		
		KH vắng lại	KHUT ²⁰	CBNV OCB
1.	Phí phát hành	Thẻ chính: miễn phí Thẻ phụ: 100.000 VND/ thẻ/ lần		Miễn phí
2.	Phí thường niên			
a.	Mức phí	Thẻ chính: 399.000 VND/thẻ/năm Thẻ phụ: 199.000 VND/thẻ/năm (Miễn phí đối với thẻ phụ phát hành từ 01/01/2025 trở đi)		
b.	Ưu đãi	Thu phí	Miễn phí	Miễn phí
c.	Mức DSGD ²¹ để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	30.000.000 VND		-
3.	Phí cấp lại thẻ	100.000 VND/ thẻ/ lần		
4.	Phí rút tiền mặt			
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần		Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần Phụ phí: Theo quy định của NHTT		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB			
5.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày		
6.	Phí sử dụng vượt HMTD thẻ	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD		
7.	Phí quản lý HMTD	Thẻ chính: 399.000 VND/ lần Thẻ phụ: 199.000 VND/ lần		
8.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD		
9.	Lãi suất			
a.	Trong hạn	37%/ năm		18%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn		
10.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ²²	2,95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
11.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/ lần		
12.	Phí nhận tiền nhanh (Money Send)	50.000 VND/ lần		
13.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng ²³	1% doanh số giao dịch		
14.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch		
15.	Phí thanh lý thẻ	Áp dụng đối với thẻ phát hành từ 20/9/2024 trở đi: Thẻ đã thu PTN²⁴ : Miễn phí Thẻ được miễn/hoàn PTN: 199.000 VND		Miễn phí

²⁰ Định danh KHUT được xác định tại thời điểm thu PTN hàng năm.

²¹ DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

²² Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

²³ Tại mỗi hảng, Quý khách có thể chi tiêu đến 90% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh

²⁴ PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.3. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Mastercard Platinum

Stt	Loại phí	Mức phí		
		KH vắng lai	KHUT ²⁵	CBNV OCB
1.	Phí phát hành	Thẻ chính: miễn phí Thẻ phụ: 100.000 VND/ thẻ/ lần		Miễn phí
2.	Phí thường niên			
a.	Mức phí	Thẻ chính: 999.000 VND/thẻ/năm Thẻ phụ: 499.000 VND/thẻ/năm (Miễn phí đối với thẻ phụ phát hành từ 01/01/2025 trở đi)		
b.	Ưu đãi	Thu phí	Miễn phí	Miễn phí
c.	Mức DSGD ²⁶ để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	60.000.000 VND		-
3.	Phí cấp lại thẻ	100.000 VND/ thẻ/ lần		
4.	Phí rút tiền mặt			
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần		Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần Phụ phí: Theo quy định của NHQT		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB			
5.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày		
6.	Phí sử dụng vượt HMTD thẻ	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD		
7.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD		
8.	Lãi suất			
a.	Trong hạn	37%/ năm		18%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn		
9.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ²⁷	2,95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
10.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/ lần		
11.	Phí nhận tiền nhanh (Money Send)	50.000 VND/ lần		
12.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng ²⁸	1% doanh số giao dịch		
13.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch		
14.	Phí thanh lý thẻ	Áp dụng đối với thẻ phát hành từ 20/9/2024 trở đi: Thẻ đã thu PTN²⁹ : Miễn phí Thẻ được miễn/hoàn PTN: 399.000 VND		Miễn phí

²⁵ Định danh KHUT được xác định tại thời điểm thu PTN hàng năm.

²⁶ DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

²⁷ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

²⁸ Tại mỗi hàng, Quý khách có thể chi tiêu đến 90% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh

²⁹ PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.4. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Doctor Mastercard Platinum

Stt	Loại phí	Mức phí	
		KH vắng lai	KHUT ³⁰
1.	Phí phát hành	Thẻ chính: miễn phí Thẻ phụ: 100.000 VND/ thẻ/ lần	
2.	Phí thường niên		
a.	Mức phí	Thẻ chính: 999.000 VND/thẻ/năm Thẻ phụ: 499.000 VND/thẻ/năm (Miễn phí đối với thẻ phụ phát hành từ 01/01/2025 trở đi)	
b.	Ưu đãi	Miễn phí năm đầu	Miễn phí
c.	Mức DSGD ³¹ để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	60.000.000 VND	
3.	Phí cấp lại thẻ	100.000 VND/ thẻ/ lần	
4.	Phí rút tiền mặt		
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần	
b.	Tại ATM khác OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần Phụ phí: Theo quy định của NHQT	
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB		
5.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày	
6.	Phí sử dụng vượt HMTD thẻ	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD	
7.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD	
8.	Lãi suất		
a.	Trong hạn	37%/ năm	
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn	
9.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài		
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ³²	2,95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần	
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần	
10.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/ lần	
11.	Phí nhận tiền nhanh (Money Send)	50.000 VND/ lần	
12.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng ³³	1% doanh số giao dịch	
13.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch	
14.	Phí thanh lý thẻ	Áp dụng đối với thẻ phát hành từ 20/9/2024 trở đi: Thẻ đã thu PTN³⁴ : Miễn phí Thẻ được miễn/hoàn PTN: 399.000 VND	

³⁰ Định danh KHUT được xác định tại thời điểm thu PTN hàng năm.

³¹ DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

³² Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

³³ Tại mỗi hàng, Quý khách có thể chi tiêu đến 90% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh

³⁴ PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.5. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Mastercard Priority Banking (sản phẩm thẻ dành riêng cho KHUT)

Stt	Loại phí	Mức phí	
		KHUT ³⁵	CBNV OCB
1.	Phí phát hành	Thẻ chính: miễn phí Thẻ phụ: 100.000 VND/ thẻ/ lần	Miễn phí
2.	Phí thường niên		
a.	Mức phí	Thẻ chính: 999.000 VND/thẻ/năm Thẻ phụ: 499.000 VND/thẻ/năm (Miễn phí đối với thẻ phụ phát hành từ 01/01/2025 trở đi)	
b.	Ưu đãi	Miễn phí	Miễn phí
c.	Mức DSGD ³⁶ để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	60.000.000 VND	-
3.	Phí cấp lại thẻ	100.000 VND/ thẻ/ lần	
4.	Phí rút tiền mặt		
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần	
b.	Tại ATM khác OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần Phụ phí: Theo quy định của NHTT	
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB		
5.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày	
6.	Phí sử dụng vượt HMTD thẻ	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD	
7.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD	
8.	Lãi suất		
a.	Trong hạn	30%/ năm	18%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn	
9.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài		
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ³⁷	2,95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần	
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần	
10.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/ lần	
11.	Phí nhận tiền nhanh (Money Send)	50.000 VND/ lần	
12.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng ³⁸	1% doanh số giao dịch	
13.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch	
14.	Phí thanh lý thẻ	Áp dụng đối với thẻ phát hành từ 20/9/2024 trở đi: Thẻ đã thu PTN³⁹ : Miễn phí Thẻ được miễn/hoàn PTN: 399.000 VND	Miễn phí

³⁵ Định danh KHUT được xác định tại thời điểm thu PTN hàng năm.

³⁶ DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

³⁷ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

³⁸ Tại mỗi hãng, Quý khách có thể chi tiêu đến 90% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh

³⁹ PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.6. Thẻ tín dụng quốc tế đồng thương hiệu OCB Bamboo Airways Mastercard Platinum

Stt	Loại phí	Mức phí		
		KH vắng lại	KHUT ⁴⁰	CBNV OCB
1.	Phí phát hành	Thẻ chính: miễn phí Thẻ phụ: 100.000 VND/ thẻ/lần		Miễn phí
2.	Phí thường niên			
a.	Mức phí	Thẻ chính: 999.000 VND/thẻ/năm Thẻ phụ: 499.000 VND/thẻ/năm (Miễn phí đối với thẻ phụ phát hành từ 01/01/2025 trở đi)		
b.	Ưu đãi	Thu phí	Miễn phí	Miễn phí
c.	Mức DSGD ⁴¹ để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	60.000.000 VND		-
3.	Phí cấp lại thẻ	100.000 VND/ thẻ/ lần		
4.	Phí rút tiền mặt			
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần		Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần Phụ phí: Theo quy định của NHTT		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB			
5.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày		
6.	Phí sử dụng vượt HMTD thẻ	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD		
7.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD		
8.	Lãi suất			
a.	Trong hạn	37%/ năm		18%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn		
9.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ⁴²	2,95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
10.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/ lần		
11.	Phí nhận tiền nhanh (Money Send)	50.000 VND/ lần		
12.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng ⁴³	1% doanh số giao dịch		
13.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch		
14.	Phí thanh lý thẻ	Áp dụng đối với thẻ phát hành từ 20/9/2024 trở đi: Thẻ đã thu PTN⁴⁴ : Miễn phí Thẻ được miễn/hoàn PTN: 399.000 VND		Miễn phí

⁴⁰ Định danh KHUT được xác định tại thời điểm thu PTN hàng năm.

⁴¹ DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

⁴² Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

⁴³ Tại mỗi hàng, Quý khách có thể chi tiêu đến 90% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh

⁴⁴ PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.7. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Installment Mastercard Platinum

Stt	Loại phí	Mức phí		
		KH vắng lai	KHƯT ⁴⁵	CBNV OCB
1.	Phí phát hành	Thẻ chính: miễn phí Thẻ phụ: 100.000 VND/ thẻ/ lần		Miễn phí
2.	Phí thường niên			
a.	Mức phí	Thẻ chính: 999.000 VND/thẻ/năm Thẻ phụ: 499.000 VND/thẻ/năm (Miễn phí đối với thẻ phụ phát hành từ 01/01/2025 trở đi)		
b.	Ưu đãi	Thu phí	Miễn phí	Miễn phí
c.	Mức DSGD ⁴⁶ để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	60.000.000 VND		-
3.	Phí cấp lại thẻ	100.000 VND/ thẻ/ lần		
4.	Phí rút tiền mặt			
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch		2% số tiền giao dịch
		Tối thiểu 100.000 VND/lần		
b.	Tại ATM khác OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần Phụ phí: Theo quy định của NHTT		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB			
5.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày		
6.	Phí sử dụng vượt HMTD thẻ	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD		
7.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD		
8.	Lãi suất			
a.	Trong hạn	37%/ năm		18%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn		
9.	Phí chuyển đổi trả góp	3,9%		
10.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ⁴⁷	2,95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
11.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/ lần		
12.	Phí nhận tiền nhanh (Money Send)	50.000 VND/ lần		
13.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng ⁴⁸	1% doanh số giao dịch		
14.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch		
15.	Phí thanh lý thẻ	Áp dụng đối với thẻ phát hành từ 20/9/2024 trở đi: Thẻ đã thu PTN⁴⁹ : Miễn phí Thẻ được miễn/hoàn PTN: 399.000 VND		Miễn phí

⁴⁵ Định danh KHUT được xác định tại thời điểm thu PTN hàng năm.

⁴⁶ DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

⁴⁷ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

⁴⁸ Tại mỗi hàng, Quý khách có thể chi tiêu đến 90% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh

⁴⁹ PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.8. Thẻ tín dụng quốc tế OCB JCB vàng

Stt	Loại phí	Mức phí		
		KH vắng lai	KHUT ⁵⁰	CBNV OCB
1.	Phí phát hành	▪ Thẻ chính: miễn phí ▪ Thẻ phụ: 100.000 VND/ thẻ/ lần		Miễn phí
2.	Phí thường niên			
a.	Mức phí	▪ Thẻ chính: 399.000 VND/thẻ/năm ▪ Thẻ phụ: 199.000 VND/thẻ/năm (Miễn phí đối với thẻ phụ phát hành từ 01/01/2025 trở đi)		
b.	Ưu đãi	Thu phí	Miễn phí	Miễn phí
c.	Mức DSGD ⁵¹ để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	30.000.000 VND		-
3.	Phí cấp lại thẻ	100.000 VND/ thẻ/ lần		
4.	Phí rút tiền mặt			
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần		Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	▪ 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB			
5.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày		
6.	Phí sử dụng vượt HMTD thẻ	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD		
7.	Phí quản lý HMTD	▪ Thẻ chính: 399.000 VND/ lần ▪ Thẻ phụ: 199.000 VND/ lần		
8.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	▪ Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. ▪ Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày ▪ Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD		
9.	Lãi suất			
a.	Trong hạn	37%/ năm		18%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn		
10.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ⁵²	2,95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
11.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/ lần		
12.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng ⁵³	1% doanh số giao dịch		
13.	Phí rà soát giao dịch	1% số tiền giao dịch		
14.	Phí thanh lý thẻ	Áp dụng đối với thẻ phát hành từ 20/9/2024 trở đi: ▪ Thẻ đã thu PTN⁵⁴ : Miễn phí ▪ Thẻ được miễn/hoàn PTN: 199.000 VND		Miễn phí

⁵⁰ Định danh KHUT được xác định tại thời điểm thu PTN hàng năm.

⁵¹ DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

⁵² Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

⁵³ Tại mỗi hãng, Quý khách có thể chi tiêu đến 90% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh

⁵⁴ PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.9. Thẻ tín dụng quốc tế OCB JCB Platinum

Stt	Loại phí	Mức phí		
		KH vắng lai	KHUT ⁵⁵	CBNV OCB
1.	Phí phát hành	Thẻ chính: miễn phí Thẻ phụ: 100.000 VND/ thẻ/ năm		Miễn phí
2.	Phí thường niên			
a.	Mức phí	Thẻ chính: 999.000 VND/thẻ/năm Thẻ phụ: 499.000 VND/thẻ/năm (Miễn phí đối với thẻ phụ phát hành từ 01/01/2025 trở đi)		
b.	Ưu đãi	Thu phí	Miễn phí	Miễn phí
c.	Mức DSGD ⁵⁶ để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	60.000.000 VND		-
3.	Phí cấp lại thẻ	100.000 VND/ thẻ/ lần		
4.	Phí rút tiền mặt			
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần		Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần Phụ phí: Theo quy định của NHTT		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB			
5.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày		
6.	Phí sử dụng vượt HMTD thẻ	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD		
7.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD		
8.	Lãi suất			
a.	Trong hạn	37%/ năm		18%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn		
9.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ⁵⁷	2,95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
10.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/ lần		
11.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng ⁵⁸	1% doanh số giao dịch		
12.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch		
13.	Phí thanh lý thẻ	Áp dụng đối với thẻ phát hành từ 20/9/2024 trở đi: Thẻ đã thu PTN⁵⁹ : Miễn phí Thẻ được miễn/hoàn PTN: 399.000 VND		Miễn phí

⁵⁵ Định danh KHUT được xác định tại thời điểm thu PTN hàng năm.

⁵⁶ DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

⁵⁷ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

⁵⁸ Tại mỗi hãng, Quý khách có thể chi tiêu đến 90% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh

⁵⁹ PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.11. Thẻ tín dụng số OCB iGEN Mastercard Platinum (thẻ tín dụng phi vật lý)

Stt	Loại phí	Mức phí		
		KH vắng lai	KHUT ⁶⁰	CBNV OCB
1.	Phí thường niên			
a.	Mức phí	999.000 VND thẻ/ năm		
b.	Ưu đãi	Miễn phí năm đầu	Miễn phí	Miễn phí
c.	Mức DSGD ⁶¹ để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	60.000.000 VND		-
2.	Phí cấp lại thẻ	100.000 VND/ thẻ/ lần		
3.	Phí rút tiền mặt			
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần		Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần - Phụ phí: Theo quy định của NHTT		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB			
4.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày		
5.	Phí sử dụng vượt HMTD thẻ	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD		
6.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	- Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. - Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày - Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD		
7.	Lãi suất			
a.	Trong hạn	37%/ năm		18%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn		
8.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ⁶²	2,95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
9.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/ lần		
10.	Phí nhận tiền nhanh (Money Send)	50.000 VND/ lần		
11.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng ⁶³	1% doanh số giao dịch		
12.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch		
13.	Phí thanh lý thẻ	Áp dụng đối với thẻ phát hành từ 20/9/2024 trở đi: - Thẻ đã thu PTN⁶⁴ : Miễn phí - Thẻ được miễn/hoàn PTN: 399.000 VND		Miễn phí

⁶⁰ Định danh KHUT được xác định tại thời điểm thu PTN hàng năm.

⁶¹ DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

⁶² Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

⁶³ Tại mỗi hãng, Quý khách có thể chi tiêu đến 90% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh

⁶⁴ PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

2. Thẻ tín dụng ngưng phát hành

2.1. Thẻ tín dụng quốc tế OCB JCB Chuẩn

Stt	Loại phí	Mức phí	
		KH vắng lai	CBNV OCB
1.	Phí thường niên		
a.	Mức phí	▪ Thẻ chính: 299.000 VND thẻ/ năm ▪ Thẻ phụ: 149.000 VNĐ/ thẻ/ năm	
b.	Mức DSGD ⁶⁵ để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	30.000.000 VND	
2.	Phí rút tiền mặt		
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần	
b.	Tại ATM khác OCB	▪ 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB		
3.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày	
4.	Phí sử dụng vượt HMTD thẻ	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD	
5.	Phí quản lý HMTD	▪ Thẻ chính: 299.000 VND/ lần ▪ Thẻ phụ: 149.000 VND/ lần	
6.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	▪ Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày ▪ Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD	
7.	Lãi suất		
a.	Trong hạn	37%/ năm	18%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn	
8.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài		
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ⁶⁶	2,95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần	
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần	
9.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/ lần	
10.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng ⁶⁷	1% doanh số giao dịch	
11.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch	

⁶⁵ DSGD: DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liên trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

⁶⁶ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

⁶⁷ Tại mỗi tháng, Quý khách có thể chi tiêu đến 90% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh

III. THẺ TÍCH HỢP

1. Thẻ tích hợp đang phát hành

1.1. OCB Mastercard World 2in1

STT	Loại phí & Đối tượng KH	Mức Phí Debit		Mức Phí Credit		
		KH Vãng lai/ KHUT	CBNV OCB	KH Vãng lai	KHUT ⁶⁸	CBNV OCB
1.	Phí phát hành	-		▪ Thẻ chính: miễn phí ▪ Thẻ phụ: 200.000 VND		Miễn phí
2.	Phí thường niên					
a.	Mức phí (VND/thẻ/năm)	-		▪ Thẻ chính: 1.999.000 VND/thẻ/năm ▪ Thẻ phụ: 999.000 VND/thẻ/năm (Miễn phí đối với thẻ phụ phát hành từ 01/01/2025 trở đi)		
b.	Ưu đãi	Miễn phí		Thu phí	Miễn phí	Miễn phí
c.	Mức DSGD ⁶⁹ để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	-		100.000.000 VND		-
3.	Phí cấp lại thẻ	Miễn phí		200.000 VND		
4.	Phí rút tiền mặt					
a.	Tại ATM OCB	Miễn phí		4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND		
b.	Tại ATM khác OCB	▪ Trong nước: Miễn phí ▪ Nước ngoài: 3% tối thiểu 60,000 VND/lần ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT		▪ 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB					
5.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	-		100.000 VND/KH/Ngày		
6.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	-		▪ Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. ▪ Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày ▪ Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD		
7.	Lãi suất					
a.	Trong hạn	-		30%/năm		18%/năm
b.	Quá hạn			150% Lãi suất trong hạn		
8.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài					
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ⁷⁰	0.9% số tiền giao dịch				
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 6.600 VND/lần				
9.	Phí nhận tiền nhanh qua Moneysend	50.000 VND/ lần				
10.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng ⁷¹	1% doanh số giao dịch				
11.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch				
12.	Phí thanh lý thẻ	Miễn phí		Áp dụng đối với thẻ phát hành từ 20/9/2024 trở đi: ○ Thẻ đã thu PTN ⁷² : Miễn phí ○ Thẻ được miễn/hoàn PTN: 399.000 VND		Miễn phí

⁶⁸ Định danh KHUT được xác định tại thời điểm thu PTN hàng năm.

⁶⁹ DSGD: DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

⁷⁰ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

⁷¹ Tại mỗi hãng, Quý khách có thể chi tiêu đến 90% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh

⁷² PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

IV. PHÍ DỊCH VỤ TRẢ GÓP THẺ TÍN DỤNG (không bao gồm sản phẩm thẻ OCB Installment Mastercard Platinum)

1. Hình thức đăng ký trả góp phí thu một lần (chỉ áp dụng với các kỳ hạn đăng ký là 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng và 12 tháng)

Stt	Loại phí		Mức phí	
			KHÁCH HÀNG	CBNV OCB
1.	Trả góp trên giao dịch và trên dư nợ thẻ (*)			
a.	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần tại thời điểm chuyển đổi trả góp)			
i).	Tại đại lý liên kết		Miễn phí	Miễn phí
ii).	Tại các kênh đăng ký khác đại lý liên kết	- Kênh đăng ký: Chi nhánh/ Phòng giao dịch và trung tâm dịch vụ khách hàng 24/7; - Áp dụng đến hết ngày 31/12/2025	Giao dịch thanh toán phí bảo hiểm Generali do OCB làm đại lý phân phối	Miễn phí <u>Ghi chú:</u> - Áp dụng đối với Hợp đồng bảo hiểm phát hành mới hoặc Hợp đồng bảo hiểm tái tục năm 2 - Phí bảo hiểm được miễn phí chuyển đổi trả góp không bao gồm phí đầu tư thêm (Top-up/ Phí đóng thêm)
		Giao dịch thanh toán phí bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm sức khỏe người vay vốn tại OCB	Miễn phí <u>Ghi chú:</u> - Hợp đồng bảo hiểm phát hành mới trong năm 2025 - Sản phẩm bảo hiểm sức khỏe: áp dụng cho hợp đồng có giá trị từ 5 triệu đồng trở lên - Sản phẩm bảo hiểm sức khỏe người vay vốn: áp dụng cho hợp đồng có giá trị từ 8 triệu đồng trở lên	
		- Trường hợp còn lại	3 tháng: 4% 6 tháng: 5% 9 tháng: 6% 12 tháng: 7%	3 tháng: 3% 6 tháng: 4% 9 tháng: 5% 12 tháng: 5%
b.	Phí chấm dứt trả góp trước hạn		Miễn phí	Miễn phí

2. Hình thức đăng ký trả góp phí thu hàng tháng (áp dụng với các kỳ hạn đăng ký là 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, 12 tháng, 18 tháng, 24 tháng và 36 tháng)

2.1. Trả góp trên giao dịch

Stt	Loại phí	Mức phí			
		Debit		Credit	
		KHÁCH HÀNG	CBNV OCB	KHÁCH HÀNG	CBNV OCB
a.	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần tại thời điểm chuyển đổi trả góp)	-	-	1%	Miễn phí
b.	Phí quản lý giao dịch trả góp hàng tháng	-	-	0.9%/ tháng trên số tiền đăng ký trả góp	0.65%/ tháng trên số tiền đăng ký trả góp
c.	Phí chấm dứt trả góp trước hạn	-	-	3% trên dư nợ trả góp còn lại	Miễn phí

2.2. Trả góp trên dư nợ thẻ (*)

Stt	Loại phí	Mức phí			
		Debit		Credit	
		KHÁCH HÀNG	CBNV OCB	KHÁCH HÀNG	CBNV OCB
a.	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần tại thời điểm chuyển đổi trả góp)	-	-	0% – 1%	Miễn Phí
b.	Phí quản lý giao dịch trả góp hàng tháng	-	-	0,9% - 1,1%/ tháng trên dư nợ được chuyển đổi trả góp	0,65% - 1,1%/ tháng trên dư nợ được chuyển đổi trả góp
c.	Phí chấm dứt trả góp trước hạn	0% - 3% trên dư nợ trả góp còn lại			

(*) Đối tượng KH được áp dụng dịch vụ chuyển đổi trả góp trên dư nợ thẻ và phương thức thu phí tương ứng: Theo quy định của OCB trong từng thời kỳ. OCB sẽ thông báo đến Chủ thẻ về phương thức thu phí, mức phí áp dụng khi Chủ thẻ đăng ký trả góp.

V. HẠN MỨC GIAO DỊCH

1. Hạn mức giao dịch Thẻ ghi nợ

1.1. Hạn mức giao dịch Thẻ ghi nợ - áp dụng đối với KH từ 18 tuổi trở lên

Stt	Loại hình giao dịch			Hạn mức (triệu VND)					
				OCB Natural	Thẻ ghi nợ nội địa (Chuẩn/ Vàng)	JCB Debit	Mastercard Passport		
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán (Sale)	Trong nước		50	30	30	50	
			Nước ngoài	BC Card (Hàn Quốc)		50	-	30	50
				Khác		-	-	30	50
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		50	50	30	50	
			Nước ngoài		-	-	30	50	
		Thanh toán không yêu cầu xác thực chủ thẻ ⁷³			1	-	-	-	
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		50	50	20	50	
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		50	50	-	-
				Nước ngoài		-	-	-	-
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB			15	15	-	-	
		Rút tiền mặt	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước		-	-	10	20
				Nước ngoài		-	-	10	20
			Tại ATM OCB		10	10	5	10	

⁷³ Theo quy định của Napas và giao dịch Contacless: nếu số tiền giao dịch nhỏ hơn hoặc bằng 1.000.000 VND thì không yêu cầu phương thức xác thực chủ thẻ đối với giao dịch đó.

Stt	Loại hình giao dịch					Hạn mức (triệu VND)					
						OCB Natural	Thẻ ghi nợ nội địa (Chuẩn/ Vàng)	JCB Debit	Mastercard Passport		
			Tại ATM khác OCB	Trong nước		Tùy vào ngân hàng quản lý ATM					
				Nước ngoài	BC Card(Hàn Quốc)	Tùy vào NH quản lý ATM					
					Khác	-	-	Tùy vào NH quản lý ATM			
2.	Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Tổng hạn mức giao dịch					100	100	70	100	
		Thanh toán (Sale)	Trong nước		100	100	70	100			
			Nước ngoài	BC Card (Hàn Quốc)	100	-	70	100			
				Khác	-	-	70	100			
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		100	100	70	100			
			Nước ngoài		-	-	70	100			
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		100	100	70	100			
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)	100	100	-	-			
				Nước ngoài	-	-	-	-			
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB					100	100	-	-	
		Rút tiền mặt	Tại POS của ĐVCNT khác OCB		Trong nước		-	-	30	50	
					Nước ngoài		-	-	30	30	
			Tại ATM OCB		100	100	30	50			

Stt	Loại hình giao dịch					Hạn mức (triệu VND)				
						OCB Natural	Thẻ ghi nợ nội địa (Chuẩn/ Vàng)	JCB Debit	Mastercard Passport	
			Tại ATM khác OCB	Trong nước		50	50	30	50	
				Nước ngoài	BC Card(Hàn Quốc)		30	-	30	30
					Khác		-	-	30	30
3.	Số lần giao dịch tối đa/ ngày của mỗi loại giao dịch					30			Không quy định	
4.	Số lần giao dịch tối đa/ ngày của tất cả các loại hình giao dịch					30			Không quy định	

1.2. Hạn mức giao dịch Thẻ ghi nợ - áp dụng đối với KH dưới 18 tuổi

Stt	Loại hình giao dịch			Hạn mức (triệu VND)					
				OCB Natural	Thẻ ghi nợ nội địa (Chuẩn/ Vàng)	JCB Debit	Mastercard Passport		
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán (Sale)	Trong nước		30	30	30	30	
			Nước ngoài	BC Card (Hàn Quốc)		30	-	30	30
				Khác		-	-	30	30
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		30	30	30	30	
			Nước ngoài		-	-	30	30	
		Thanh toán không yêu cầu xác thực chủ thẻ ⁷⁴			1	-	-	-	
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB		30	30	20	30	
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước		30	30	-	-
				Nước ngoài		-	-	-	-
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB			15	15	-	-	
		Rút tiền mặt ⁷⁵	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước		-	-	10	20
				Nước ngoài		-	-	10	20
			Tại ATM OCB			10	10	5	10
				Trong nước		Tùy vào NH quản lý ATM			
				Nước ngoài	BC Card (Hàn Quốc)		Tùy vào NH quản lý ATM	-	Tùy vào NH quản lý ATM

⁷⁴ Theo qui định của Napas và giao dịch Contacless: nếu số tiền giao dịch nhỏ hơn hoặc bằng 1.000.000 VND thì không yêu cầu phương thức xác thực chủ thẻ đối với giao dịch đó.

⁷⁵ Thẻ phụ phát hành cho chủ thẻ phụ dưới 15 tuổi không được rút tiền mặt.

Stt	Loại hình giao dịch					Hạn mức (triệu VND)				
						OCB Natural	Thẻ ghi nợ nội địa (Chuẩn/ Vàng)	JCB Debit	Mastercard Passport	
					Khác	-	-	Tùy vào NH quản lý ATM		
2.	Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Tổng hạn mức giao dịch					70	70	50	70
		Thanh toán (Sale)	Trong nước				70	70	50	70
			Nước ngoài	BC Card (Hàn Quốc)			70	-	50	70
				Khác			-	-	50	70
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước				70	70	50	70
			Nước ngoài				-	-	50	70
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)				70	70	50	70
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)			70	70	-	-
				Nước ngoài			-	-	-	-
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB					70	70	-	-
		Rút tiền mặt ⁷⁶	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước			-	-	30	30
				Nước ngoài			-	-	30	30
			Tại ATM OCB				70	70	30	30
				Trong nước				30	30	30

⁷⁶ Thẻ phụ phát hành cho chủ thẻ phụ dưới 15 tuổi không được rút tiền mặt.

Stt	Loại hình giao dịch					Hạn mức (triệu VND)					
						OCB Natural	Thẻ ghi nợ nội địa (Chuẩn/ Vàng)	JCB Debit	Mastercard Passport		
			Tại ATM khác OCB	Nước ngoài	BC Card (Hàn Quốc)	30	-	30	30		
					Khác	-	-	30	30		
3.	Số lần giao dịch tối đa/ ngày của mỗi loại giao dịch					30		Không quy định			
4.	Số lần giao dịch tối đa/ ngày của tất cả các loại hình giao dịch					30		Không quy định			

2. Hạn mức giao dịch Thẻ tín dụng

2.1. Hạn mức giao dịch Thẻ tín dụng – áp dụng đối với KH từ 18 tuổi trở lên

Stt	Loại hình giao dịch				Hạn mức (triệu VND)									
					OCB Natural	Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	Thẻ Platinum/ Priority	Thẻ Installment	Thẻ iGen				
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán (Sale)		Trong nước		50	100	200	300	300	300			
				Nước ngoài	BC card		50	100	200	300	300	300		
					Khác		-	100	200	300	300	300		
		Thanh toán trực tuyến (ecom)		Trong nước		50	100	200	300	300	300			
				Nước ngoài		-	100	200	300	300	300			
		Thanh toán không yêu cầu xác thực chủ thẻ ⁷⁷				1	-	-	-	-	-			
		Rút tiền mặt	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước		100	30	30	50	50	50			
				Nước ngoài		-	30	30	30	30	30			
			Tại ATM OCB			10	10	10	20	20	20			
			Tại ATM khác OCB	Trong nước		Tùy vào NH quản lý ATM								
				Nước ngoài	BC card		Tùy vào NH quản lý ATM							
					Khác		-	Tùy vào NH quản lý ATM						
2.	Hạn mức giao dịch	Tổng hạn mức giao dịch				200	100	200	500	500	500			
		Thanh toán (Sale)		Trong nước		50	100	200	500	500	500			
				Nước ngoài	BC card		50	100	200	500	500	500		
					Khác		-	100	200	500	500	500		

⁷⁷ Theo qui định của Napas và giao dịch Contacless: nếu số tiền giao dịch nhỏ hơn hoặc bằng 1.000.000 VND thì không yêu cầu phương thức xác thực chủ thẻ đối với giao dịch đó.

Stt	Loại hình giao dịch					Hạn mức (triệu VND)							
						OCB Natural	Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	Thẻ Platinum/ Priority	Thẻ Installment	Thẻ iGen		
	tối đa/ ngày	Thanh toán trực tuyến (ecom)		Trong nước		50	100	200	500	500	500		
				Nước ngoài		-	100	200	500	500	500		
	Rút tiền mặt		Tổng hạn mức			100	30	50	100	100	100		
			Tại POS của ĐVCNT khác OCB		Trong nước		100	30	50	100	100	100	
					Nước ngoài		-	30	30	30	30	30	
			Tại ATM OCB			100	30	50	100	100	100		
			Tại ATM khác OCB		Trong nước		100	30	50	100	100	100	
					Nước ngoài	BC card		30	30	30	30	30	30
						Khác		-	30	30	30	30	30
			3.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ngày/loại hình giao dịch					30				
4.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ngày/ tất cả loại hình giao dịch					30							
6.	Hạn mức rút tiền mặt tối đa					100% hạn mức tín dụng	80% hạn mức tín dụng						

Ghi chú: Tổng hạn mức rút tiền mặt tối đa của các thẻ cùng thuộc một Tổ chức thẻ (Napas/Mastercard/JCB) là 100 triệu VND/tháng

2.2. Hạn mức giao dịch Thẻ tín dụng – áp dụng đối với KH dưới 18 tuổi

Stt	Loại hình giao dịch				Hạn mức (triệu VND)							
					OCB Natural	Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	Thẻ Platinum/ Priority	Thẻ Installment	Thẻ iGen		
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán (Sale)	Trong nước		30	70	100	100	100	100		
			Nước ngoài	BC card	30	70	100	100	100	100		
				Khác	-	70	100	100	100	100		
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		30	70	100	100	100	100		
			Nước ngoài		-	70	100	100	100	100		
		Thanh toán không yêu cầu xác thực chủ thẻ ⁷⁸				1	-	-	-	-	-	
		Rút tiền mặt	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước		70	30	30	30	30	30	
				Nước ngoài		-	30	30	30	30	30	
			Tại ATM OCB			10	10	10	20	20	20	
			Tại ATM khác OCB	Trong nước		Tùy vào NH quản lý ATM						
				Nước ngoài	BC card	Tùy vào NH quản lý ATM						
					Khác	-	Tùy vào NH quản lý ATM					
2.	Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Tổng hạn mức giao dịch				100	70	100	300	300	300	
		Thanh toán (Sale)	Trong nước		30	70	100	300	300	300		
			Nước ngoài	BC card	30	70	100	300	300	300		
				Khác	-	70	100	300	300	300		
				Trong nước		30	70	100	300	300	300	

⁷⁸ Theo qui định của Napas và giao dịch Contacless: nếu số tiền giao dịch nhỏ hơn hoặc bằng 1.000.000 VND thì không yêu cầu phương thức xác thực chủ thẻ đối với giao dịch đó.

Stt	Loại hình giao dịch					Hạn mức (triệu VND)					
						OCB Natural	Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	Thẻ Platinum/ Priority	Thẻ Installment	Thẻ iGen
		Thanh toán trực tuyến (ecom)		Nước ngoài		-	70	100	300	300	300
		Rút tiền mặt	Tổng hạn mức		100	30	30	70	70	70	
			Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước		100	30	30	70	70	70
				Nước ngoài		-	30	30	30	30	30
			Tại ATM OCB		100	30	30	70	70	70	
			Tại ATM khác OCB	Trong nước		100	30	30	70	70	70
				Nước ngoài	BC card	30	30	30	15	30	30
					Khác	-	30	30	30	15	30
3.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ngày/loại hình giao dịch					30					
4.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ngày/ tất cả loại hình giao dịch					30					
6.	Hạn mức rút tiền mặt tối đa					100% hạn mức tín dụng	80% hạn mức tín dụng				

Ghi chú: Tổng hạn mức rút tiền mặt tối đa của các thẻ cùng thuộc một Tổ chức thẻ (Napas/Mastercard/JCB) là **100 triệu VND/tháng**

3. Hạn mức giao dịch Thẻ tích hợp

3.1. Hạn mức giao dịch thẻ tích hợp – áp dụng đối với KH từ 18 tuổi trở lên

Stt	Loại hình giao dịch				Hạn mức (triệu VND)	
					Thẻ ghi nợ	Thẻ tín dụng
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán (Sale)	Trong nước		100	500
			Nước ngoài		100	500
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		100	500
			Nước ngoài		100	500
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		100	-
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)	-	-
				Nước ngoài	-	-
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB		-	-	
		Rút tiền mặt	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước	100	100
				Nước ngoài	30	30
			Tại ATM OCB		20	20
			Tại ATM khác OCB	Trong nước	Tùy thuộc Ngân hàng quản lý ATM	Tùy thuộc Ngân hàng quản lý ATM
				Nước ngoài		
2.	Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Tổng hạn mức giao dịch			200	500
		Thanh toán (Sale)	Trong nước		200	500
			Nước ngoài		200	500
			Trong nước		200	500

Stt	Loại hình giao dịch			Hạn mức (triệu VND)		
				Thẻ ghi nợ	Thẻ tín dụng	
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Nước ngoài		200	500
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		200	-
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)	-	-
				Nước ngoài	-	-
				Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB		
		Rút tiền mặt	Tổng hạn mức		200	100
			Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước	200	100
				Nước ngoài	30	30
			Tại ATM OCB		200	100
			Tại ATM khác OCB	Trong nước	200	100
	Nước ngoài			30	30	
3.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ ngày/ loại hình giao dịch			30	30	
4.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ ngày/ tất cả loại hình giao dịch			30	30	
5.	Hạn mức rút tiền mặt tối đa			Không quy định	80% Hạn mức tín dụng	

Ghi chú: Tổng hạn mức rút tiền mặt tối đa của các thẻ cùng thuộc một Tổ chức thẻ (Napas/Mastercard/JCB) là 100 triệu VND/tháng

3.2. Hạn mức giao dịch thẻ tích hợp – áp dụng đối với KH dưới 18 tuổi

Stt	Loại hình giao dịch				Hạn mức (triệu VND)		
					Thẻ ghi nợ	Thẻ tín dụng	
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán (Sale)	Trong nước		70	300	
			Nước ngoài		70	300	
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		70	300	
			Nước ngoài		70	300	
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		70	-	
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		-	-
				Nước ngoài		-	-
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB			-	-	
		Rút tiền mặt ⁷⁹	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước		70	70
				Nước ngoài		30	30
			Tại ATM OCB		20	20	
			Tại ATM khác OCB	Trong nước		Tùy thuộc Ngân hàng quản lý ATM	Tùy thuộc Ngân hàng quản lý ATM
				Nước ngoài			
2.	Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Tổng hạn mức giao dịch			100	300	
		Thanh toán (Sale)	Trong nước		100	300	
			Nước ngoài		100	300	
			Trong nước		100	300	

⁷⁹ Thẻ phụ phát hành cho chủ thẻ phụ dưới 15 tuổi không được rút tiền mặt.

Stt	Loại hình giao dịch			Hạn mức (triệu VND)		
				Thẻ ghi nợ	Thẻ tín dụng	
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Nước ngoài	100	300	
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		100	-
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)	-	-
				Nước ngoài	-	-
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB		-	-	
	Rút tiền mặt ⁸⁰	Tổng hạn mức		100	100	
		Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước	100	100	
			Nước ngoài	30	30	
		Tại ATM OCB		100	100	
		Tại ATM khác OCB	Trong nước	100	100	
			Nước ngoài	30	30	
3.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ ngày/ loại hình giao dịch			30	30	
4.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ ngày/ tất cả loại hình giao dịch			30	30	
5.	Hạn mức rút tiền mặt tối đa			Không quy định	80% Hạn mức tín dụng	

Ghi chú: Tổng hạn mức rút tiền mặt tối đa của các thẻ cùng thuộc một Tổ chức thẻ (Napas/Mastercard/JCB) là 100 triệu VND/tháng

⁸⁰ Thẻ phụ phát hành cho chủ thẻ phụ dưới 15 tuổi không được rút tiền mặt.